

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
(Kèm theo Quyết định số 1528 /QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Lam Sơn	Hiển Nam	An Tào	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phượng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Loại đất		7.382,35	749,01	364,77	312,52	143,71	212,55	233,47	557,40	555,55	612,29	864,16	398,56	628,39	527,57	757,27	465,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.719,00	112,22	28,35	11,77	0,27	39,96	81,04	33,73	61,13	214,77	318,33	42,37	227,62	209,44	170,53	167,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,00		0,00	0,00		0,00		12,19	0,00	0,50	0,00	11,61			16,70	0,00
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	41,00		0,00	0,00		0,00		12,19	0,00	0,50	0,00	11,61			16,70	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	394,81	93,02	6,58	3,43		4,70	25,32	0,55	0,31	1,15	57,48	3,45	87,56	61,62	23,57	26,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	978,00	6,14	0,82	1,50		25,02	34,38	6,46	52,91	189,12	226,19	8,76	121,40	108,20	81,19	115,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	177,07	12,26	20,95	6,34	0,27	10,24	20,43	8,44	3,74	12,46	11,03	8,81	11,05	29,97	14,38	6,70
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,00														3,00	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,11	0,80		0,50			0,91	6,09	4,16	11,55	23,62	9,74	7,61	9,65	31,69	18,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.663,35	636,79	336,42	300,76	143,44	172,58	152,43	523,66	494,42	397,52	545,83	356,21	400,77	318,13	586,74	297,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	331,98								0,00	152,36	0,00	0,00		46,13	89,13	44,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.358,54	159,46	78,98	136,20	58,24	33,27	60,68	241,13	208,95	15,50	196,96	99,97	69,20			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,46	9,23	28,18	1,40	1,88	3,48	0,53	1,14	11,20	0,15	0,58	0,43	0,54	0,68	0,55	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,00		0,75	0,25	0,20	4,52	1,50	5,73	0,68	3,05		4,54	4,00		4,78	
2.5	Đất an ninh	CAN	53,99	0,08	15,57	0,22	0,05	1,47	0,08	26,18	0,99	0,39	0,20	7,87	0,17	0,15	0,41	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	504,96	18,63	28,23	29,23	8,10	5,52	2,54	34,82	117,64	9,13	3,63	22,46	103,28	111,24	3,75	6,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,20	2,38	7,90	0,93	0,42	2,11	0,52	1,36	1,99	1,54	0,56	1,57	1,12	0,87	0,32	1,61

[illegible]

72